

# NHẬP PHÁP GIỚI THỂ TÁNH KINH

*Đại Chánh (Taisho) vol. 12, no. 355*

Hán dịch: Xà-na-quật-đa  
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiền  
Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (02-2007)  
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



**Tuệ Quang Wisdom Light Foundation**

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email [info@daitangvietnam.com](mailto:info@daitangvietnam.com)

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:57:53 2006  
Tỳ-kheo ni Thích Nữ Huệ Dung hiệu đính lần 1. Ngộ Tùng lần 2.

---

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十二冊 No. 355 《入法界體性經》

【Kinh văn tu tẩn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh đệ thập nhị sách No. 355 《nhập Pháp giới thể tánh Kinh》

【Kinh văn tu tẩn】Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh thứ mười hai sách No. 355 《vào Pháp giới thân tánh Kinh》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.10 (UTF 8) 普及版, 完成日期: 2004/11/20

【bản bản kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.10 (UTF 8) phổ cập bản, hoàn thành nhật kỳ: 2004/11/20

【bản gốc kí lục】CBETA điện tử Phật Điển V1.10 (UTF 8) khắp cùng bản, hoàn thành ngày: 2004/11/20

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【biên tập thuyết minh】bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【biên tập thuyết minh】gốc tu liệu kho bởi Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội (CBETA) nương Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh biên tập

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, 北美某大德提供

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu Trần Quốc Đại đức đề cung, Duy Tập An Đại đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc Mỹ Mỗ Đại đức đề cung

【nguyên thủy tu liệu】Tiêu Trần Quốc Đại đức đề cung, Duy Tập An Đại đức đề cung chi cao lệ tạng CD Kinh văn, Bắc Mỹ Mỗ Đại đức đề cung

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【kỳ tha sự hạng】gốc tu liệu kho có thể tự do miễn phí lưu thông, rõ ràng nhỏ nội dung thỉnh tham duyệt 【Trung Hoa điện tử Phật Điển hiệp hội tu liệu kho nền nhà gốc giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

---

---

---

入法界體性經  
nhập Pháp giới thể tánh Kinh  
Kinh Nhập Pháp Giới Thể Tánh.

隋天竺三藏闍那崛多譯  
Tùy Thiên trúc Tam Tạng đồ na quật đa dịch  
Tam Tạng Xà-na-quật-đa, người Thiên Trúc, dịch vào đời nhà Tùy

爾時婆伽婆。在王舍城耆闍崛山中。

Nhĩ thời Bà già bà. tại Vương xá thành Kỳ Xà Quật sơn trung.  
Lúc bấy giờ đức Thế Tôn ở thành Vương xá trong núi Kỳ-xà-quật,  
與大比丘眾五百人俱。爾時文殊師利童子。

dữ Đại Tỷ-kheo chúng ngũ bách nhân câu. nhĩ thời Văn-thù-su-lợi Đồng tử.  
cùng chúng đại Tỷ-kheo năm trăm người câu hội. Bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi  
於夜初分來詣佛所。到已在佛別門而立。

ư dạ sơ phân lai nghê Phật sở. đáo dĩ tại Phật biệt môn nhi lập.  
vào lúc đầu đêm đến chỗ đức Phật, đến đó rồi đứng riêng một góc trước cửa chỗ  
Phật

是時如來住於三昧。爾時世尊從三昧起。

thị thời Như Lai trụ ư tam-muội. nhĩ thời Thế Tôn tòng tam-muội khởi.  
đúng lúc đức Như Lai đang vào Tam-muội. Lúc ấy, Thế Tôn xuất định Tam-muội  
見文殊師利童子住別門外。見已告言。文殊師利。

kiến Đồng tử Văn-thù-su-lợi trụ biệt môn ngoại. kiến dĩ cáo ngôn. Văn-thù-su-  
lợi。

thấy Đồng tử Văn-thù-su-lợi đứng ở ngoài cửa, Ngài bảo: Văn-thù-su-lợi!

汝來汝來。入內莫住於外。爾時文殊師利童子。

nhữ lai nhữ lai. nhập nội mạc trụ ư ngoại. nhĩ thời Văn-thù-su-lợi Đồng tử.  
Vào đây! vào đây! Vào trong chỗ đứng ở ngoài. Bấy giờ Đồng tử Văn-thù-su-lợi  
聞佛告已。白佛言。善哉世尊。即詣佛所。

văn Phật cáo dĩ. bạch Phật ngôn. Thiện tai Thế Tôn. tức nghê Phật sở.  
nghe Phật bảo, rồi bạch rằng: Lành thay Thế Tôn! liền đến chỗ Phật,  
到已頂禮佛足。却住一面。

đáo dĩ đỉnh lễ Phật túc. khuớc trụ nhất diện.  
đến rồi đánh lễ sát chân đức Phật, đứng một bên.

爾時世尊。告文殊師利童子。汝可就坐。

nhĩ thời Thế Tôn. cáo Văn-thù-su-lợi Đồng tử. nhữ khả tựu tọa.  
Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo Đồng tử Văn-thù-su-lợi rằng: Ông có thể ngồi.

時文殊師利童子言。善哉世尊。唯然受教。

thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi ngôn. Thiện tai Thế Tôn. duy nhiên thọ giáo.  
Thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi liền thưa: Lành thay, đức Thế Tôn! Dạ con xin lãnh  
thọ chỉ dạy.

向佛合掌。却坐一面。於時文殊師利童子白佛言。

hướng Phật hợp chương. khuớc tọa nhất diện. ư thời Đồng tử Văn-thù-su-lợi bạch  
Phật ngôn.

Lúc ấy, Đồng tử Văn-thù-su-lợi chắp tay hướng về đức Phật ngồi về một bên . Ở đó  
Đồng tử Văn-thù-su-lợi bạch đức Phật rằng:

世尊。今者世尊住何三昧而從起耶。

Thế Tôn. kim giả Thế Tôn trụ hà tam-muội nhi tòng khởi da.  
Bạch Thế Tôn! Nay Thế Tôn trú Tam-muội gì mà từ đó mới xuất?

佛告文殊師利。有三昧名曰寶積。然我於時。行此三昧。

Phật cáo Văn-thù-su-lợi . hữu tam-muội danh viết. nhiên ngã ư thời. hành thử tam-  
muội.

Phật bảo Văn-thù-su-lợi: Có tam-muội tên là Bảo Tích, ta vừa ở đó hành tam-muội  
này

而從彼起。文殊師利復白佛言。以何因緣。

nhĩ tòng bi khởi. Văn-thù-su-lợi phục bạch Phật ngôn. dĩ hà nhân duyên.  
mà từ đó đứng dậy. Văn-thù-su-lợi lại bạch Phật vì nhân duyên gì?

名此三昧為寶積耶。佛告文殊師利。

danh thử tam-muội vì Bảo Tích da. Phật cáo Văn-thù-su-lợi 。

Tam-muội này gọi là Bảo Tích? Phật bảo Văn-thù-su-lợi:

譬如大摩尼寶。善磨瑩已安置淨處。隨彼地方。

thí như Đại ma ni bảo. thiện ma oánh dĩ an trí tịnh xứ. tùy bỉ địa phương.

Thí như ngọc ma ni báu khéo mài đẹp rồi để ở chỗ sạch, tùy địa phương kia

出諸珍寶。不可窮盡。如是文殊師利。我住此三昧。

xuất chư trân bảo. bất khả cùng tận. như thị Văn-thù-su-lợi 。

ngã trụ thử tam-muội.  
phát ra các thứ trân báu không thể cùng tận như thể Văn-thù-su-lợi! Như thế ta trú tam-muội này

觀於東方。

quán ư Đông phương。

quán ở phương Đông

見無量阿僧祇世界現在諸佛如來阿羅呵三藐三佛陀。

kiến vô lượng a tăng kì thế giới hiện tại chư Phật Như Lai A-la-ha tam miểu tam Phật đà.

thấy vô lượng a-tăng-kỳ thế giới hiện tại chư Phật Như Lai, A-la-ha Tam-miêu-Phật-đà.

如是南西北方四維上下。如是十方無量阿僧祇世界。我皆現見。

như thị Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ. như thị thập phương vô lượng a tăng kì thế giới. ngã giai hiện kiến.

Như thế phương Nam, Tây, Bắc, bốn hướng trên dưới, như thế mười phương vô lượng a-tăng-kỳ thế giới ta đều hiện thấy.

是諸如來住此三昧。為眾說法。文殊師利。

thị chư Như Lai trú thử tam-muội. vì chúng thuyết Pháp. Văn-thù-su-lợi 。

Chính các Như Lai trú tam-muội đây vì chúng sanh thuyết pháp. Văn-thù-su-lợi!

我住此三昧。不見一法然非法界。

ngã trụ thử tam-muội. bất kiến nhất Pháp nhiên phi Pháp giới。

Ta trú tam-muội đây chẳng thấy một pháp là phi pháp giới.

文殊師利又此三昧。名實際印。若有純直男子女人。

Văn-thù-su-lợi hựu thử tam-muội. danh thật tế ấn. nhược hữu thuần trực nam tử nữ nhân。

Văn-thù-su-lợi! Tam-muội này còn có tên gọi là Thật Tế Ấn, nếu có con trai con gái có tính thuần trực,

行此印者辯才不斷。文殊師利言。世尊。我有辯才。

hành thử ấn giả biện tài bất đoạn. Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn. ngã hữu biện tài。

thực hành ấn này, biện tài chẳng dứt. Văn-thù-su-lợi thưa Thế Tôn: Con có biện tài,

修伽陀我知辯才。佛言文殊師利。

tu đà đà ngã tri biện tài. Phật ngôn Văn-thù-su-lợi 。

Tu-già-đà ta biết biện tài, Phật bảo Văn-thù-su-lợi:

汝云何知辯才。文殊師利言。世尊。

nhữ vân hà tri biện tài. Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn。

Ông làm thế nào biết biện tài? Văn-thù-su-lợi nói: Bạch Thế Tôn!

譬如彼摩尼寶不依餘處。還依寶際而住。如是世尊。

thí như bỉ ma ni bảo bất y dư xứ. hoàn y bảo tế nhi trụ. như thị Thế Tôn。

Như ma-ni báu kia không để chỗ khác, trở lại nương vào thật tế mà trú, như vậy Thế Tôn,

一切諸法更無所住。惟依實際而住。佛復告文殊師利。

nhất thiết chu Pháp canh vô sở trụ. duy y thật tế nhi trụ. Phật phục cáo Văn-thù-su-lợi .

tất cả các pháp lại không chỗ trú, chỉ nương vào thật tế mà trú. Phật lại bảo Văn-thù-su-lợi:

汝知實際乎。文殊師利言。如是世尊。

nhữ tri thật tế hồ. Văn-thù-su-lợi ngôn. như thị Thế Tôn.

Ông biết thật tế sao? Văn-thù-su-lợi thưa: Đúng vậy Thế Tôn!

我知實際。佛言文殊師利。何謂實際。文殊師利言。

ngã tri thật tế. Phật ngôn Văn-thù-su-lợi . hà vị thật tế. Văn-thù-su-lợi ngôn.

Con biết thật tế! Phật bảo Văn-thù-su-lợi: Sao bảo thật tế? Văn-thù-su-lợi thưa:

世尊。有所際彼即實際。所有凡夫際。

Thế Tôn. hữu ngã sở tế bi túc thật tế. sở hữu phàm phu tế.

Bạch Thế Tôn! Có ngã sở tế kia tức là thật tế; có hữu phàm phu tế

彼即實際。若業若果報。一切諸法悉是實際。世尊。

bi túc thật tế. nhược nghiệp nhược quả báo. nhất thiết chu Pháp tất thị thật tế. Thế Tôn.

kia tức thật tế; hoặc nghiệp hoặc quả báo, tất cả các pháp đều là thật tế. Bạch Thế Tôn!

若如是信者。即是實信。世尊。若顛倒信者。

nhược như thị tín giả. tức thị thật tín. Thế Tôn. nhược điên đảo tín giả.

Nếu tin như vậy tức là tin chân thật. Bạch Thế Tôn! Hoặc với kẻ điên đảo tin,

即是正信。若行非行。彼即正行。所以者何。

tức thị chánh tín. nhược hành phi hành. bi túc chánh hành. sở dĩ giả hà.

là chánh tín, hoặc hành không hạnh tức là chánh hạnh, sở dĩ vì sao?

正不正者。但有言說。不可得也。佛言。文殊師利。

chánh bất chánh giả. đãn hữu ngôn thuyết. bất khả đắc dã. Phật ngôn. Văn-thù-su-lợi .

Vì chánh hay bất chánh ấy chỉ có ngôn thuyết không có thực thể vậy. Phật dạy Văn-thù-su-lợi:

行者是何義。文殊師利言。世尊。

hành giả thị hà nghĩa. Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn.

Hạnh ấy là nghĩa gì? Văn-thù-su-lợi thưa: Bạch Thế Tôn!

行者是見實際義。佛言。文殊師利。修道是何義。

hành giả thị kiến thật tế nghĩa. Phật ngôn. Văn-thù-su-lợi . tu đạo thị hà nghĩa.

Hạnh ấy chính là thấy thật tế nghĩa. Phật dạy: Văn-thù-su-lợi tu đạo là nghĩa thể nào?

文殊師利言。世尊。修道者思惟證義。佛言。文殊師利。

Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn. tu đạo giả tư duy chứng nghĩa. Phật ngôn. Văn-thù-su-lợi .

Văn-thù-su-lợi thưa: Bạch đức Thế Tôn! Tu đạo ấy là chứng nghĩa tư duy. Phật dạy Văn-thù-su-lợi:

汝云何為初行男子女人說法。文殊師利言。

nhữ vân hà vi sơ hành nam tử nữ nhân thuyết Pháp. Văn-thù-su-lợi ngôn.

Thế nào là vì nam tử nữ nhân sơ hành thuyết pháp? Văn-thù-su-lợi thưa: Bạch đức

世尊。我於彼諸善男子善女人所。

Thế Tôn. ngã u bi chu thiện nam tử thiện nữ nhân sở.

Thế Tôn! Con ở chỗ các thiện nam tử thiện nữ nhân kia

教發我見即是為其說法。世尊。

giáo phát ngã kiến tức thị vị kỳ thuyết Pháp. Thế Tôn.

**dạy phát ngã kiến tức là vì kia thuyết pháp. Bạch đức Thế Tôn!**

我不滅貪欲諸患而為說法。所以者何。此等諸法。本性無生無滅故。

ngã bất diệt tham dục chư hoạn nhi vi thuyết Pháp. sở dĩ giả hà. thủ đẳng chu Pháp. bản tánh vô sanh vô diệt cố.

**Con không diệt tham dục các hoạn mà vì thuyết pháp sở dĩ vì sao? Tất cả các pháp bản tánh vốn không sanh không diệt vậy.**

世尊。若能滅實際。即能滅我見所生際。世尊。

Thế Tôn. nhược năng diệt thật tế. tức năng diệt ngã kiến sở sanh tế. Thế Tôn.  
**Bạch Thế Tôn! Nếu có thể diệt thật tế tức là có thể diệt ngã kiến sở sanh tế, Bạch Thế Tôn!**

我為初行善男子善女人。如是說法。

ngã vi sơ hành thiện nam tử Thiện Nữ Nhân. như thị thuyết Pháp.

**Con vì thiện nam tử thiện nữ nhân sơ hành thuyết pháp như thế,**

不受佛法。不著凡夫法。於諸法不舉不捨。世尊。

bất thọ Phật Pháp. bất trú phàm phu Pháp. ư chư Pháp bất cử bất xả. Thế Tôn.  
**chẳng thọ Phật pháp, chẳng đắm trước phàm phu pháp, ở các pháp ấy chẳng giữ chẳng xả. Bạch Thế Tôn!**

我為初發意男子女人。當如是說法。文殊師利言。

ngã vi sơ phát ý nam tử nữ nhân. đương như thị thuyết Pháp. Văn-thù-su-lợi ngôn.

**Con vì nam tử nữ nhân mới phát tâm sẽ như thế thuyết pháp. Văn-thù-su-lợi thưa:**

世尊。亦為教化眾生時。云何說法。

Thế Tôn. diệc vi giáo hóa chúng sanh thời. vân hà thuyết Pháp.

**Bạch Thế Tôn! Cũng là khi giáo hoá chúng sanh, sao gọi thuyết pháp?**

佛言文殊師利。我不壞色生。亦不壞色不生故說法。

Phật ngôn Văn-thù-su-lợi 。 ngã bất hoại sắc sanh. diệc bất hoại sắc bất sanh cố thuyết Pháp.

**Phật dạy Văn-thù-su-lợi: Ta không hoại sắc sanh, cũng chẳng hoại sắc không sanh nên thuyết pháp,**

如是受想行識亦不壞不生故說法。文殊師利。

như thị thọ tưởng hành thức diệc bất hoại bất sanh cố thuyết Pháp. Văn-thù-su-lợi 。

**như thế thọ tưởng hành thức cũng không hoại không sanh nên thuyết pháp. Nay Văn-thù-su-lợi!**

我不壞欲瞋癡等而為說法。文殊師利。

ngã bất hoại dục sân si đẳng nhi vi thuyết Pháp. Văn-thù-su-lợi 。

**Ta không hoại tham dục sân si.v.v... mà vì thuyết pháp. Văn-thù-su-lợi!**

我為諸教化者。當令知不思議法。我為說法。

ngã vi chư giáo hóa giả. đương lệnh tri bất tu nghị Pháp. ngã vi thuyết Pháp.

**Ta vì các người giáo hóa ấy nên khiến biết bất tu nghị pháp, ta vì thuyết pháp, 以如是故。我成阿耨多羅三藐三菩提。文殊師利。**

dĩ như thị cố. ngã thành a nậu đa la tam miệu tam Bồ đề. Văn-thù-su-lợi 。

**do nhờ như thế ta thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Văn-thù-su-lợi!**

我無所壞諸法。已得成無上菩提。亦無有生。

ngã vô sở hoại chư Pháp. dĩ đắc thành vô thượng Bồ đề. diệc vô hữu sanh.

**Ta không chỗ hoại các pháp, đã được thành Vô thượng Bồ-đề cũng không có sanh, 得成無上菩提。文殊師利。所言佛者。**

đắc thành vô thượng Bồ đề. Văn-thù-su-lợi 。

được thành Vô thượng Bồ-đề. Văn-thù-su-lợi! Lời Phật dạy ấy

即是法界。於彼諸力無畏。亦是法界。文殊師利。

tức thị Pháp giới. u bi chu lục vô úy. diệc thị Pháp giới. Văn-thù-su-lợi .  
tức là pháp giới, ở các lực vô úy kia cũng là pháp giới. Văn-thù-su-lợi!

我不見法界有其分數。我於法界中。

ngã bất kiến Pháp giới hữu kỳ phần số. ngã u Pháp giới trung.

Ta không thấy pháp giới có phần số kia. Ta ở trong pháp giới

不見此是凡夫法。此是阿羅漢法。辟支佛法。及諸佛法。

bất kiến thử thị phàm phu Pháp. thử thị A-la-hán Pháp. Bích chi Phật Pháp. cập  
chư Phật Pháp.

không thấy đây là pháp phàm phu, đây là pháp A-la-hán, pháp Bích-chi-phật, và  
các Phật pháp.

其法界無有勝異。亦無壞亂。文殊師利。

kỳ Pháp giới vô hữu thắng dị. diệc vô hoại loạn. Văn-thù-su-lợi .

Pháp giới kia không có hơn khác, cũng chẳng có hoại loạn. Nay Văn-thù-su-lợi!

譬如恒河。若閻摩那。若可羅跋提河。

thí như hằng hà. nhược diêm ma na. nhược khả la Bạt đề hà.

Thí như hằng hà, hoặc diêm-ma-na, hoặc khả-la-bạt-đề-hà,

如是等大河入於大海。其水不可別異。如是文殊師利。

như thị đẳng Đại hà nhập u Đại hải. kỳ thủy bất khả biệt dị. như thị Văn-thù-su-  
lợi .

như thế những con sông nhỏ chảy vào trong biển lớn, nước kia chẳng có khác nhau.  
Như thế Văn-thù-su-lợi!

如是種種名字諸法。入於法界中無有名字差別。

như thị chủng chủng danh tự chư Pháp. nhập u Pháp giới trung vô hữu danh tự sai  
biệt.

Đây là các thứ danh tự các pháp nhưng vào ở trong pháp giới không có danh tự sai  
biệt.

文殊師利。譬如種種諸穀聚中不可說別。

Văn-thù-su-lợi . thí như chủng chủng chư cốc tự trung bất khả thuyết biệt.

Văn-thù-su-lợi! Thí như các thứ lúa nhóm lại trong đó không thể nói khác,

是法界中亦無別名。有此有彼。是染是淨。

thị Pháp giới trung diệc vô biệt danh. hữu thử hữu bi. thị nhiễm thị tịnh.

là trong pháp giới cũng chẳng tên khác, có đây có kia, là nhiễm là tịnh,

凡夫聖人及諸佛法。如是名字不可示現。

phàm phu Thánh nhân cập chư Phật Pháp. như thị danh tự bất khả thị hiện.

phàm phu Thánh nhân cùng chư Phật pháp như thế danh tự không thể thị hiện.

如是法界如我今說。如是法界無違逆如是信樂。

như thị Pháp giới như ngã kim thuyết. như thị Pháp giới vô vi nghịch như thị tín  
lạc.

Như thế pháp giới như ta nay nói, như thế pháp giới không trái nghịch như thế  
tín vui,

何以故。文殊師利。其逆順界法界無二相故。

hà dĩ cố. Văn-thù-su-lợi . kỳ nghịch thuận giới Pháp giới vô nhị tướng cố.

vì sao vậy? Nay Văn-thù-su-lợi! Vì giới nghịch thuận kia, pháp giới không có hai  
tướng vậy,

無來無去。不可見故。無其起處。佛說如是法已。

vô lai vô khứ. bất khả kiến cố. vô kỳ khởi xứ. Phật thuyết như thị Pháp dĩ.

không đến không đi không thể thấy vậy, kia không chỗ khởi. Đức Phật thuyết pháp  
như thế rồi,

文殊師利復白佛言。世尊。

Văn-thù-su-lợi phục bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Văn-thù-su-lợi lại bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

我亦不見法界向惡道。亦不見向人天道。亦不向涅槃。

ngã diệc bất kiến Pháp giới hướng ác đạo. diệc bất kiến hướng nhân Thiên

đạo. diệc bất hướng Niết-bàn.

Con cũng không thấy pháp giới hướng đến ác đạo, cũng chẳng hướng đến nhân thiên đạo, cũng không hướng đến Niết-bàn.

佛復告文殊師利。若有人來問汝。

Phật phục cáo Văn-thù-su-lợi 。nhược hữu nhân lai vấn nhữ.

Phật lại bảo Văn-thù-su-lợi! Nếu có người đến hỏi ông

云何現在有於六道。如是問者。汝云何答。文殊師利言。世尊。

vân hà hiện tại hữu ư lục đạo. như thị vấn giả. nhữ vân hà đáp. Văn-thù-su-lợi

ngôn. Thế Tôn.

vì sao hiện tại có sáu con đường? Hỏi như thế ấy ông đáp thế nào? Văn-thù-su-lợi thưa đức Thế Tôn rằng:

如是問者。我當解說。世尊。

như thị vấn giả. ngã đương giải thuyết. Thế Tôn.

Như lời hỏi ấy, con sẽ giải thuyết. Bạch đức Thế Tôn!

譬如有人睡眠作夢。或見地獄道。或見畜生道。或見閻摩羅人。

thí như hữu nhân thụy miên tác mộng. hoặc kiến Địa ngục đạo. hoặc kiến súc sanh

đạo. hoặc kiến diêm ma la nhân.

Thí như có người nằm ngủ mộng thấy, hoặc thấy địa ngục, hoặc thấy súc sanh, hoặc thấy diêm-ma-la-nhân,

或見阿修羅身。或見天處。或見人等。世尊。

hoặc kiến A tu La thân. hoặc kiến Thiên xứ. hoặc kiến nhân đẳng. Thế Tôn.

hoặc thấy thân a-tu-la, hoặc thấy chỗ trời, hoặc thấy người.v.v. Thưa đức Thế Tôn!

彼人所見夢事。諸道各各別異。又人問者。

bỉ nhân sở kiến mộng sự. chư đạo các các biệt dị. hữu nhân vấn giả.

chỗ nằm mộng thấy của người đó, các đường mỗi mỗi sai khác; lại người hỏi ấy

隨意而說。然實無彼諸眾生等。如是世尊。

tùy ý nhi thuyết. nhiên thật vô bỉ chư chúng sanh đẳng. như thị Thế Tôn.

tùy ý mà nói, nhưng thật chẳng có các chúng sanh kia.v.v. Như vậy thưa đức Thế Tôn!

我雖說諸道各別。然其法界實無差別。世尊。

ngã tuy thuyết chư đạo các biệt. nhiên kỳ Pháp giới thật vô sai biệt. Thế Tôn.

Con tuy nói các đường sai khác nhưng pháp giới kia thật không sai khác. Thưa đức Thế Tôn!

如彼問者。我當為其如實解說。彼此無故。世尊。

như bỉ vấn giả. ngã đương vì kỳ như thật giải thuyết. bỉ thử vô cố. Thế Tôn.

Như người hỏi ấy, con sẽ vì họ giải nói như thật, bỉ thử không có vậy. Thưa đức Thế Tôn!

若行聲聞乘取涅槃者。不可為說實義。世尊。

nhược hành thanh văn thừa thủ Niết-bàn giả. bất khả vì thuyết thật nghĩa. Thế

Tôn.

hoặc hành Thanh văn thừa chấp lấy Niết-bàn ấy không thể vì nói thật nghĩa. Bạch Thế Tôn!

彼等即今現在。亦不可為其分別。但說名字。



bì đẳng tức kim hiện tại. diệc bất khả vi kỳ phân biệt. đản thuyết danh tự. **Những vị kia tức nay hiện tại cũng không thể vì đó phân biệt mà chỉ nói danh tự,何以故。取法界邊際故。世尊。譬如大海有七種寶。**

hà dĩ cố. thù Pháp giới biên tế cố. Thế Tôn. thí như Đại hải hữu thất chủng bảo. **vì sao vậy? Thù pháp giới biên tế vậy. Thua Thế Tôn! Thí như biển lớn có bảy thứ báu**

若珂玉珊瑚金銀生色等。可以相別。

nhược kha ngọc san hô kim ngân sanh sắc đẳng. khả dĩ tướng biệt. **như ngọc kha, san hô, vàng bạc sanh ra màu sắc.v.v. có thể tướng sai khác,** 此是其寶。於法界中。不可知其別異之相。何以故。

thù thị kỳ bảo. ư Pháp giới trung. bất khả tri kỳ biệt dị chi tướng. hà dĩ cố. **đây là báu quý ở trong pháp giới, không thể biết tướng sai khác của chúng, vì sao như vậy?**

世尊。法界不生不滅。其法界無染無淨。

Thế Tôn. Pháp giới bất sanh bất diệt. kỳ Pháp giới vô nhiễm vô tịnh. **Thua Thế Tôn! Vì pháp giới không sanh không diệt, pháp giới kia chẳng nhiễm chẳng tịnh,**

其法界無濁無亂。其法界中無可滅者。亦無生者。

kỳ Pháp giới vô trược vô loạn. kỳ Pháp giới trung vô khả diệt giả. diệc vô sanh giả.

**pháp giới kia không như không loạn, trong pháp giới kia không thể diệt ấy, cũng không sanh vậy.**

爾時世尊。知而故問文殊師利言。

nhĩ thời Thế Tôn. tri nhi cố vấn Văn-thù-su-lợi ngôn.

**Lúc bấy giờ Thế Tôn biết mà vẫn cố hỏi Văn-thù-su-lợi rằng:**

汝知法界耶。如是世尊。我知法界即是我界。

nhữ tri Pháp giới da. như thị Thế Tôn. ngã tri Pháp giới tức thị ngã giới.

**Ông biết pháp giới ư? Đúng vậy thua Thế Tôn! Con biết pháp giới tức là ngã giới.**

佛復問文殊師利。汝知世間耶。文殊師利言。世尊。

Phật phục vấn Văn-thù-su-lợi 。 nhữ tri thế gian da. Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn。

**Phật lại hỏi Văn-thù-su-lợi ông biết thế gian chăng? Văn-thù-su-lợi nói: Thua đức Thế Tôn!**

如幻化人所作處。是世間處。世尊。

như huyễn hóa nhân sở tác xứ. thị thế gian xứ. Thế Tôn。

**Như huyễn hoá nhân sở tác xứ là chỗ thế gian. Bạch đức Thế Tôn!**

世間者但有名字。無實物可見。說名世間行。世尊。

thế gian giả đản hữu danh tự. vô thật vật khả kiến. thuyết danh thế gian hành. Thế Tôn。

**Thế gian ấy chỉ có danh tự, không thật vật có thể thấy, gọi là thế gian hành. Thua Thế Tôn!**

然我不離法界見於世間。何以故。無世間故。

nhiên ngã bất ly Pháp giới kiến ư thế gian. hà dĩ cố. vô thế gian cố。

**Nhưng con chẳng lìa pháp giới để thấy thế gian, vì sao vậy? Vì không có thế gian vậy.**

如世尊問言。世間何處行者。所謂色性不生不滅。

như Thế Tôn vấn ngôn. thế gian hà xứ hành giả. sở vị sắc tánh bất sanh bất diệt. **Như Thế Tôn hỏi rằng: Thế gian hành ở chỗ nào? Chỗ nói sắc tánh không sanh không diệt,**

彼行亦不生不滅。如是受想行識。

bì hành diệt bất sanh bất diệt, như thị thọ tướng hành thức.  
hành kia cũng không sanh không diệt, như thế thọ, tướng, hành, thức,  
此識性不生不滅。如是行亦無生無滅。世尊。

thử thức tánh bất sanh bất diệt, như thị hành diệt vô sanh vô diệt. Thế Tôn.  
thức đây tánh không sanh không diệt, như thế hành cũng không sanh không diệt.  
Bạch Thế Tôn!

如是一相所謂無相。佛復問言。文殊師利。汝豈不作是念。

như thị nhất tướng sở vị vô tướng. Phật phục vấn ngôn. Văn-thù-su-lợi . nhữ khởi  
bất tác thị niệm.

Như thế một tướng chỗ gọi vô tướng. Phật lại hỏi rằng: Văn-thù-su-lợi ông sao  
không nghĩ như thế?

若現在如來阿羅訶三藐三佛陀。當滅度耶。

nhược hiện tại Như Lai A-la-ha tam miếu tam Phật đà. đương diệt độ da.

Hoặc hiện tại Như Lai, A-la-ha, Tam-miếu-tam-phật-đà sẽ diệt độ ư?

文殊師利答言。世尊。

Văn-thù-su-lợi đáp ngôn. Thế Tôn.

Văn-thù-su-lợi đáp rằng: Thua đức Thế Tôn!

豈可法界有已修集未修集也。法界既無修集。

khởi khả Pháp giới hữu dĩ tu tập vị tu tập dã. Pháp giới ký vô tu tập.

Sao pháp giới đã có thể có tu tập và chưa tu tập vậy? Pháp giới đã không tu tập

云何得有滅不現耶。佛言文殊師利。於汝意云何。過去諸佛。

vân hà đắc hữu diệt bất hiện da. Phật ngôn Văn-thù-su-lợi . ư nhữ ý vân hà. quá  
khứ chư Phật.

vì sao được có mất không hiện ư? Phật dạy Văn-thù-su-lợi: Ý ông như thế nào? Chư  
Phật quá khứ

如恒伽沙等已滅度。汝豈不信耶。

như hằng đà sa đẳng dĩ diệt độ. nhữ khởi bất tín da.

như hằng hà sa.v.v. đã diệt độ, ông há không tin sao?

文殊師利言。世尊。我信諸如來皆已涅槃。見彼出處故。

Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn. ngã tín chư Như Lai giai dĩ Niết-bàn. kiến bỉ xuất  
xử cố.

Văn-thù-su-lợi thua đức Thế Tôn: Con tin chư Như Lai đều đã Niết-bàn, thấy chỗ  
xuất xử kia vậy.

佛言文殊師利。於汝意云何。

Phật ngôn Văn-thù-su-lợi . ư nhữ ý vân hà.

Phật bảo Văn-thù-su-lợi ý ông như thế nào?

欲使諸凡夫死已更生也。文殊師利言。世尊。

dục sử chư phàm phu tử dĩ canh sanh dã. Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn.

Muốn khiến các phàm phu chết rồi sanh lại vậy. Văn-thù-su-lợi thua đức Thế Tôn!

我尚不見有凡夫。何有更生耶。佛問文殊師利言。

ngã thượng bất kiến hữu phàm phu. hà hữu canh sanh da. Phật vấn Văn-thù-su-lợi  
ngôn.

Con còn không thấy có phàm phu sao lại có sanh ư? Phật hỏi Văn-thù-su-lợi rằng:  
汝於佛前樂聽法也。文殊師利言。世尊。

nhữ ư Phật tiền lạc thính Pháp dã. Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn.

Ông ở trước Phật ưa nghe Pháp vậy? Văn-thù-su-lợi thua: Bạch đức Thế Tôn!

我亦不見樂不樂相。佛言文殊師利。汝豈不樂法界耶。

ngã diệt bất kiến lạc bất lạc tướng. Phật ngôn Văn-thù-su-lợi . nhữ khởi bất lạc  
Pháp giới da.

Con cũng chẳng thấy tướng ưa hay không ưa? Phật dạy Văn-thù-su-lợi: Ông há chẳng thích pháp giới chẳng?

文殊師利答言。世尊。我不見有一法非法界者。

Văn-thù-su-lợi đáp ngôn. Thế Tôn. ngã bất kiến hữu nhất Pháp phi Pháp giới giả. Văn-thù-su-lợi thưa: Bạch đức Thế Tôn! Con chẳng thấy có một pháp phi pháp giới ấy

更何所樂。佛言文殊師利。若慢者聞汝說。

canh hà sở lạc. Phật ngôn Văn-thù-su-lợi 。 nhược mạn giả văn nhữ thuyết. lại ưa chỗ nào? Phật dạy Văn-thù-su-lợi: hoặc người kiêu mạn nghe ông nói sinh đại恐怖。文殊師利言。世尊。若慢者生怖。

sanh Đại khủng phố. Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn. nhược mạn giả sanh phố. sanh đại sợ hãi. Văn-thù-su-lợi thưa đức Thế Tôn: hoặc người kiêu mạn sanh sợ hãi

實際亦生恐怖。其實際不恐怖故。

thật tế diệc sanh khủng phố. kỳ thật tế bất khủng phố cố. thật tế cũng sanh sợ hãi, thật tế kia không có sợ hãi

即一切諸法皆無恐怖。以無修作故。此是金剛句。

tức nhất thiết chư Pháp giai vô khủng phố. dĩ vô tu tác cố. thử thị Kim cương cú.

tức là tất cả các pháp đều không sợ hãi, do vô tu mà có vậy, đây là Kim cương cú.

佛言文殊師利。何故名此為金剛句。文殊師利言。世尊。

Phật ngôn Văn-thù-su-lợi 。 hà cố danh thử vi Kim cương cú. Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn.

Phật dạy Văn-thù-su-lợi: Vì sao gọi đây là Kim cương cú? Văn-thù-su-lợi thưa: Bạch đức Thế Tôn!

諸法性不壞。是故名金剛句。世尊。

chư Pháp tánh bất hoại. thị cố danh Kim cương cú. Thế Tôn.

Chư pháp tánh vốn không hoại, ấy gọi là Kim cương cú. Thưa đức Thế Tôn!

如來不思議句。是諸法不思議。是金剛句。佛言文殊師利。

Như Lai bất tư nghị cú. thị chư Pháp bất tư nghị. thị Kim cương cú. Phật ngôn Văn-thù-su-lợi 。

Như Lai bất tư nghị cú là các pháp không thể nghĩ bàn, là Kim cương cú. Phật dạy Văn-thù-su-lợi:

何故復名此為金剛句。文殊師利言。世尊。

hà cố phục danh thử vi Kim cương cú. Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn.

Vì sao lại gọi đây là Kim cương cú? Văn-thù-su-lợi thưa: Bạch Thế Tôn!

諸法無思故。是金剛句。世尊。諸法是菩提。

chư Pháp vô tư cố. thị Kim cương cú. Thế Tôn. chư Pháp thị Bồ đề.

Các pháp không suy nghĩ vậy là Kim cương cú. Thưa đức Thế Tôn! Các pháp là Bồ-đề là Kim cương句。佛言文殊師利。

thị Kim cương cú. Phật ngôn Văn-thù-su-lợi 。

là Kim cương cú. Phật dạy Văn-thù-su-lợi:

何故復名此為金剛句。文殊師利言。世尊。一切法無所有。

hà cố phục danh thử vi Kim cương cú. Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn. nhất thiết Pháp vô sở hữu。

Vì sao lại gọi đây là Kim cương cú? Văn-thù-su-lợi thưa: Bạch đức Thế Tôn! Tất cả pháp không sở hữu

但有名字言說。諸法無此無彼。皆無所有。

đãn hữu danh tự ngôn thuyết. chư Pháp vô thử vô bỉ. giai vô sở hữu。

chỉ có danh tự ngôn thuyết, các pháp không thử chẳng bỉ, đều không sở hữu。

此彼無所有者。即是如。若是如者則是真實。

thủ bí vô sở hữu giả. tức thị như. nhược thị như giả tắc thị chân thật.  
**Thủ bí đều chẳng sở hữu ấy tức là Như. Hoặc là Như ấy thời là chơn thật.**

若是實者彼則是菩提。是故得名為金剛句。

nhược thị thật giả bí tắc thị Bồ đề. thị cố đắc danh vi Kim cương cú.  
**Hoặc là thật tế kia thời là Bồ đề, vì thế được gọi là Kim cương cú.**

文殊師利言。世尊。一切諸法是如來境界。是金剛句。

Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn. nhất thiết chư Pháp thị Như Lai cảnh giới. thị Kim cương cú.

**Văn-thù-su-lợi thưa: Bạch đức Thế Tôn! Tất cả các pháp là cảnh giới Như Lai, là Kim cương cú.**

佛言文殊師利。何故名此為金剛句。

Phật ngôn Văn-thù-su-lợi. hà cố danh thủ vi Kim cương cú.

**Phật dạy Văn-thù-su-lợi: Vì sao gọi đây là Kim cương cú?**

文殊師利言。世尊。諸法自性本來寂靜故。是金剛句。

Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn. chư Pháp tự tánh bản lai tịch tĩnh cố. thị Kim cương cú.

**Văn-thù-su-lợi thưa đức Thế Tôn: Các pháp tự tánh xưa nay vắng lặng vậy là Kim cương cú.**

佛告文殊師利。汝可喚阿難陀比丘來。

Phật cáo Văn-thù-su-lợi. nhữ khả hoán A Nan Đà Tỷ-kheo lai.

**Phật bảo Văn-thù-su-lợi: Ông có thể gọi Tỷ-kheo A-nan-đà đến**

令受持此法本句。文殊師利言。世尊。

lệnh thọ trì thủ Pháp bản cú. Văn-thù-su-lợi ngôn. Thế Tôn.

**khiến thọ trì bản cú pháp này. Văn-thù-su-lợi thưa: Bạch đức Thế Tôn!**

我於中不見有一法可說可聽。世尊。

ngã ư trung bất kiến hữu nhất Pháp khả thuyết khả thính. Thế Tôn.

**Con ở trong đó không thấy có một pháp nào có thể thấy có thể nghe. Bạch đức Thế Tôn!**

我實不見一字有其說處。何有多句而可持乎。佛言。善哉善哉。

ngã thật bất kiến nhất tự hữu kỳ thuyết xử. hà hữu đa cú nhi khả trì hồ. Phật ngôn. Thiện tai Thiện tai.

**Con thật không thấy một chữ có chỗ kia nói, sao có nhiều câu mà có thể thọ trì nó ư? Phật dạy: Lành thay, lành thay!**

文殊師利。汝善說此語。文殊師利。

Văn-thù-su-lợi. nhữ thiện thuyết thủ ngữ. Văn-thù-su-lợi.

**Văn-thù-su-lợi ông khéo nói lời này. Văn-thù-su-lợi!**

我見東方無量阿僧祇世界中。

ngã kiến Đông phương vô lượng a tăng kì thế giới trung.

**Ta thấy ở trong phương Đông, vô lượng a-tăng-kỳ thế giới**

諸如來阿羅呵三藐三佛陀。亦說此法本。

chư Như Lai A-la-ha tam miếu tam Phật đà. diệc thuyết thủ Pháp bản.

**chư Như Lai A-la-ha, Tam-miếu-tam-phật-đà cũng nói bản pháp này.**

爾時長老舍利弗。從自住處出。

nhĩ thời Trưởng Lão Xá-lợi-phất. tông tự trụ xử xuất.

**Lúc bấy giờ trưởng lão Xá-lợi-phất từ trú xứ mình đi ra**

往詣文殊師利童子住處。到已不見文殊師利。即詣佛所。

vãng nghê Đồng tử Văn-thù-su-lợi trụ xử. đáo dĩ bất kiến Văn-thù-su-lợi. tức nghê Phật sở.

đến trú xứ đồng tử Văn-thù-su-lợi, đến rồi không thấy Văn-thù-su-lợi liền đến chỗ Phật,

到已在佛別門外邊而住。

đáo dĩ tại Phật biệt môn ngoại biên nhi trụ。

đến đó ở bên ngoài cửa của Phật mà đứng。

爾時世尊告文殊師利童子言。文殊師利。

nhĩ thời Thế Tôn cáo Đồng tử Văn-thù-su-lợi ngôn。 Văn-thù-su-lợi 。

Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo Đồng tử Văn-thù-su-lợi rằng: Này Văn-thù-su-lợi!

是舍利弗比丘。今在門外。為欲聽法。

thị Xá-lợi-phất Tỷ-kheo。 kim tại môn ngoại。 vì dục thính Pháp。

Chính Tỷ-kheo Xá-lợi-phất nay ở ngoài cửa vì muốn nghe pháp,

汝令使入。文殊師利言。世尊。若彼舍利弗際。

nhữ lệnh sử nhập。 Văn-thù-su-lợi ngôn。 Thế Tôn。 nhược bi Xá-lợi-phất tế。

ông khiến cho vào。 Văn-thù-su-lợi thưa: Bạch đức Thế Tôn! Hoặc Xá-lợi-phất bản tế,

若法界際。世尊。此二際。豈有在內在外若中間二耶。

nhược Pháp giới tế。 Thế Tôn。 thử nhị tế。 khởi hữu tại nội tại ngoại nhược trung gian nhị da。

hoặc pháp giới tế。 Thế Tôn! Hai tế này đâu có ở trong ở ngoài hoặc chặng giữa?

佛言不也。文殊師利言。世尊。言實際者。

Phật ngôn bất dã。 Văn-thù-su-lợi ngôn。 Thế Tôn。 ngôn thật tế giả。

Phật nói: Không vậy! Văn-thù-su-lợi thưa: Bạch đức Thế Tôn! Nói thật tế ấy

亦非實際。如是際非際。無內無外。不來不去。

diệc phi thật tế。 như thị tế phi tế。 vô nội vô ngoại。 Bất lai bất khứ。

cũng chẳng thật tế, như thế tế phi tế, không trong không ngoài, chẳng đến chẳng đi。

世尊。長老舍利弗際。即是實際。舍利弗界。

Thế Tôn。 Trưởng Lão Xá-lợi-phất tế。 tức thị thật tế。 Xá-lợi-phất giới。

Thế Tôn! Trưởng lão Xá-lợi-phất tế tức là thật tế, Xá-lợi-phất giới

即是法界。世尊。然此法界。無出無入。不來不去。

tức thị Pháp giới。 Thế Tôn。 nhiên thử Pháp giới。 vô xuất vô nhập。 Bất lai bất khứ。

tức là pháp giới。 Thế Tôn! Nhưng pháp giới đây chẳng ra chẳng vào, chẳng đến chẳng đi。

其長老舍利弗。從何處來。當入何所。佛言。

kỳ Trưởng Lão Xá-lợi-phất。 tông hà xử lai。 đương nhập hà sở。 Phật ngôn。

Trưởng lão Xá-lợi-phất kia từ chỗ nào đến sẽ vào chỗ nào? Phật dạy:

文殊師利。若我在內。共諸聲聞語論。

Văn-thù-su-lợi 。

Văn-thù-su-lợi! Nếu ta ở trong cùng các Thanh văn bàn luận,

汝在於外而不聽入。汝意豈不生苦惱想耶。

nhữ tại u ngoại nhi bất thính nhập。 như ý khởi bất sanh khổ não tưởng da。

còn ông ở ngoài mà không vào nghe, ý ông sao không sanh khổ não buồn u?

文殊師利言。不也世尊。何以故。

Văn-thù-su-lợi ngôn。 bất dã Thế Tôn。 hà dĩ cố。

Văn-thù-su-lợi thưa: Thưa không, Thế Tôn! Vì sao vậy?

世尊凡所說法不離法界。如來說法即是法界。法界即是如來。

Thế Tôn phạm sở thuyết Pháp bất ly Pháp giới。 Như Lai thuyết Pháp tức thị Pháp giới。 Pháp giới tức thị Như Lai。

Vì phạm chỗ thuyết pháp không lìa pháp giới. Như Lai thuyết pháp tức là pháp giới, pháp giới tức là Như Lai.

說法界。如法界言說界。無二別無所有。

thuyết Pháp giới. như Pháp giới ngôn thuyết giới. vô nhị biệt vô sở hữu.

Nói pháp giới, như pháp giới là nói giới, không nhị biệt không sở hữu,

名者說者。此等皆不離法界。世尊。以是義故。

danh giả thuyết giả. thù đẳng giai bất ly Pháp giới. Thế Tôn. dĩ thị nghĩa cố. danh ấy thuyết ấy, những loại này không lìa pháp giới. Thua Thế Tôn! Nghĩa nó như vậy,

我不苦惱。世尊。若我恒河沙劫等。

ngã bất khổ não. Thế Tôn. nhược ngã hằng hà sa kiếp đẳng.

con không khổ não. Bạch Thế Tôn! Nếu con trong hằng hà sa kiếp

không đến chỗ Thế Tôn thuyết pháp, thì con chẳng sanh ưa muốn, cũng không khổ

không đến chỗ Thế Tôn thuyết pháp, thì con chẳng sanh ưa muốn, cũng không khổ não. Vì sao vậy?

若有二者即生憂惱。法界無二故無惱耶。

nhược hữu nhị giả tức sanh ưu não. Pháp giới vô nhị cố vô não da.

Nếu có nhị biệt ấy liền sanh khổ não, pháp giới không hai nên không khổ não vậy.

爾時世尊告長老舍利弗言。舍利弗。

nhĩ thời Thế Tôn cáo Trưởng Lão Xá-lợi-phất ngôn. Xá-lợi-phất.

Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo trưởng lão Xá-lợi-phất rằng: Xá-lợi-phất!

汝來入聽。文殊師利辯才耶。舍利弗言。唯然世尊。

nhữ lai nhập thính. Văn-thù-su-lợi biện tài da. Xá-lợi-phất ngôn. duy nhiên Thế Tôn.

Ông vào đây nghe Văn-thù-su-lợi biện tài. Xá-lợi-phất thua: Dạ vâng Thế Tôn!

我甚樂聞。今在室外。

ngã thậm lạc văn. kim tại thất ngoại.

con rất muốn nghe, nay ở ngoài thất

欲聽世尊及文殊師利童子所說。爾時文殊師利白佛言。世尊。

dục thính Thế Tôn cập Đồng tử Văn-thù-su-lợi sở thuyết. nhĩ thời Văn-thù-su-lợi bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

muốn nghe Thế Tôn và Đồng tử Văn-thù-su-lợi sở thuyết. Lúc bấy giờ Văn-thù-su-

lợi bạch Phật rằng, Thế Tôn:

令長老舍利弗得入聽法。

lệnh Trưởng Lão Xá-lợi-phất đắc nhập thính Pháp.

Khiến Trưởng lão Xá-lợi-phất được vào nghe pháp.

爾時世尊告長老舍利弗言。舍利弗汝來前入。舍利弗言善哉世尊。

nhĩ thời Thế Tôn cáo Trưởng Lão Xá-lợi-phất ngôn. Xá-lợi-phất nhữ lai tiền

nhập. Xá-lợi-phất ngôn Thiện tai Thế Tôn.

Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo trưởng lão Xá-lợi-phất rằng: Ông hãy vào trước, Xá-lợi-

phất thưa lành thay Thế Tôn!

即前入室頂禮佛足。退坐一面。

tức tiền nhập thất đỉnh lễ Phật túc. thôi tọa nhất diện.

Liên vào thất trước đánh lễ dưới chân đức Phật, lui ngồi một bên.

爾時文殊師利言。長老舍利弗。汝見何義故而來此耶。

nhĩ thời Văn-thù-su-lợi ngôn. Trưởng Lão Xá-lợi-phất. nhữ kiến hà nghĩa cố nhi lai thử da.

Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi nói Trưởng lão Xá-lợi-phất: Ông đã thấy nghĩa gì mà đến đây vậy?

舍利弗言。文殊師利。我欲聽法故來此耳。

Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi 。ngã dục thính Pháp cố lai thử nhĩ.

Xá-lợi-phất thua Văn-thù-su-lợi: Tôi muốn nghe pháp nên đến đây thôi.

此處應有最勝法義。以有文殊師利與世尊共處。

thử xử ứng hữu tối thắng Pháp nghĩa. dĩ hữu Văn-thù-su-lợi dữ Thế Tôn cộng xử. **Chỗ này đã có pháp nghĩa tối thắng, do có Văn-thù-su-lợi và đức Thế Tôn cùng ngồi,**

各有論說必有妙美。當有甚深最勝法義。

các hữu luận thuyết tất hữu diệu mỹ. đương hữu thậm thâm tối thắng Pháp nghĩa. **mỗi mỗi bàn luận ắt có tốt đẹp, sẽ có pháp nghĩa tối thắng thậm thâm.**

時文殊師利言。如是如是。舍利弗。

thời Văn-thù-su-lợi ngôn. như thị như thị. Xá-lợi-phất.

Lúc đó Văn-thù-su-lợi nói: **Đúng vậy, đúng vậy Xá-lợi-phất!**

我說甚深最勝法。舍利弗言。文殊師利。

ngã thuyết thậm thâm tối thắng Pháp. Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi 。

**Ta nói pháp tối thắng thậm thâm, Xá-lợi-phất thua Văn-thù-su-lợi rằng:**

此說法以何義為甚深最勝。文殊師利言。舍利弗。此法難知。

thử thuyết Pháp dĩ hà nghĩa vi thậm thâm tối thắng. Văn-thù-su-lợi ngôn. Xá-lợi-phất. thử Pháp nan tri.

**Pháp nói đây do nghĩa gì gọi là tối thắng thậm thâm? Văn-thù-su-lợi trả Xá-lợi-phất rằng: Pháp đây khó biết**

以無器故。凡所說無所發起。

dĩ vô khí cố. phàm sở thuyết vô sở phát khởi.

**do không phải đồ dùng vậy. Phàm chỗ nói không là nơi phát khởi**

此所說法不為發起故。凡夫亦不為發起。

thử sở thuyết Pháp bất vi phát khởi cố. phàm phu diệc bất vi phát khởi.

**chỗ nói pháp đây không vì phát khởi vậy, phàm phu cũng chẳng vì phát khởi,**

阿羅漢法亦不為發起。如來法起發此說法。

A-la-hán Pháp diệc bất vi phát khởi. Như Lai Pháp khởi phát thử thuyết Pháp.

**pháp A-la-hán cũng không vì phát khởi, pháp khởi Như Lai phát thuyết pháp đây.**

以無所依無能依故。發此說法。是故說法平等。

dĩ vô sở y vô năng y cố. phát thử thuyết Pháp. thị cố thuyết Pháp bình đẳng.

**vì không chỗ nương không thể nương vậy, phát khởi thuyết pháp này, cho nên thuyết pháp bình đẳng.**

平等無有住處。畢竟寂靜。說諸法故。此無所住故稱最勝。

bình đẳng vô hữu trụ xử. tất cánh tịch tĩnh. thuyết chu Pháp cố. thử vô sở trụ cố xung tối thắng.

**Bình đẳng không có chỗ trú, vắng lặng rất ráo để nói các pháp, nó không chỗ trú nên gọi tối thắng.**

舍利弗言。文殊師利。以何義故作如是說。

Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi 。

**Xá-lợi-phất thua Văn-thù-su-lợi rằng: Do vì nghĩa gì lại nói như thế?**

阿羅漢漏盡非受此法器。文殊師利言。

A-la-hán lậu tận phi thọ thử Pháp khí. Văn-thù-su-lợi ngôn.

**A-la-hán lậu tận chẳng thọ pháp khí này. Văn-thù-su-lợi nói:**

長老舍利弗。阿羅漢者惟盡欲瞋癡等魔惑故。

Trưởng Lão Xá-lợi-phất. A-la-hán giả duy tận dục sân si đẳng thô hoặc cố.

Trưởng lão Xá-lợi-phất! A-la-hán ấy chỉ hết tham muốn sân giận ngu si .v.v. thô hoặc,

彼何能作器。舍利弗。以是義故我作如是言。

bì hà năng tác khí. Xá-lợi-phất. dĩ thị nghĩa cố ngã tác như thị ngôn.  
họ sao có thể làm đồ dùng. Xá-lợi-phất do vì nghĩa đó nên ta nói lời như thế.  
阿羅漢漏盡非此法器。舍利弗言。

A-la-hán lậu tận phi thử Pháp khí. Xá-lợi-phất ngôn.

A-la-hán lậu tận chẳng phải pháp khí đây. Xá-lợi-phất thưa:

文殊師利以斯義故。我今求汝。從一遊處至一遊處。

Văn-thù-su-lợi dĩ tu nghĩa cố. ngã kim cầu nhữ. tòng nhất du xử chí nhất du xử.  
Văn-thù-su-lợi dùng nghĩa như vậy ta nay cầu ông từ chỗ này đến chỗ khác,  
從室至室。從窟至窟。我故求汝。為法樂處。

tòng thất chí thất. tòng quật chí quật. ngã cố cầu nhữ. vi Pháp lạc xử.  
từ nhà này đến nhà khác, từ hang này đến hang khác, nên ta cầu ông vì chỗ pháp lạc,

辯才欲聽法故。文殊師利。我聽世尊及汝說法。

biện tài dục thính Pháp cố. Văn-thù-su-lợi . ngã thính Thế Tôn cập nhữ thuyết Pháp.

biện tài muốn nghe pháp vậy. Văn-thù-su-lợi ta nghe Thế Tôn và ông thuyết pháp  
無有厭足。時文殊師利言。大德舍利弗。

vô hữu yếm túc. thời Văn-thù-su-lợi ngôn. Đại đức Xá-lợi-phất.

không có nhàm chán, thời Văn-thù-su-lợi nói với Đại đức Xá-lợi-phất:

汝不知足聽法耶。舍利弗言。文殊師利。我不厭聽法。

nhữ bất tri túc thính Pháp da. Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi . ngã bất yếm thính Pháp.

Ông nghe pháp không biết đủ sao? Xá-lợi-phất thưa Văn-thù-su-lợi: Ta nghe pháp không nhàm chán.

文殊師利言。大德舍利弗。豈可法界取說法耶。

Văn-thù-su-lợi ngôn. Đại đức Xá-lợi-phất. khởi khả Pháp giới thủ thuyết Pháp da.  
Văn-thù-su-lợi nói, Đại đức Xá-lợi-phất: Há pháp giới có thể chấp vào thuyết pháp chẳng?

舍利弗言。不也。文殊師利言。大德舍利弗。

Xá-lợi-phất ngôn. bất dã. Văn-thù-su-lợi ngôn. Đại đức Xá-lợi-phất.

Xá-lợi-phất thưa: Không vậy. Văn-thù-su-lợi nói Đại đức Xá-lợi-phất:

既無厭聽法。然法界共大德界。無二無別。

ký vô yếm thính Pháp. nhiên Pháp giới cộng Đại đức giới. vô nhị vô biệt.

Đã không nhàm chán nghe pháp, tuy nhiên pháp giới cùng Đại đức giới không hai không khác.

其法界不取說法。若取則可知足。

kỳ Pháp giới bất thủ thuyết Pháp. nhược thủ tắc khả tri túc.

Pháp giới kia không chấp thuyết pháp nếu chấp thì có thể biết đủ.

既不取是故不知足。舍利弗言。文殊師利。除諸如來。

ký bất thủ thị cố bất tri túc. Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi . trừ chư Như Lai.

Đã không chấp nên không biết đủ Xá-lợi-phất thưa: Văn-thù-su-lợi trừ các Như Lai,

何有聽法如是也。文殊師利言。大德舍利弗。

hà hữu thính Pháp như thị dã. Văn-thù-su-lợi ngôn. Đại đức Xá-lợi-phất.

sao có nghe pháp như vậy, Văn-thù-su-lợi nói với Đại đức Xá-lợi-phất:

汝言涅槃法。是舍利弗耶。舍利弗言。文殊師利。



nhữ ngôn Niết-bàn Pháp. thị Xá-lợi-phất da. Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi . Ông nói Niết-bàn pháp là Xá-lợi-phất u? Xá-lợi-phất thua Văn-thù-su-lợi:

我有信。文殊師利言。汝云何信。舍利弗言。

ngã hữu tín. Văn-thù-su-lợi ngôn. nhữ vân hà tín. Xá-lợi-phất ngôn.

Ta có tin Văn-thù-su-lợi nói: Ông tin thế nào? Xá-lợi-phất thua:

諸法本性成就故。我無涅槃。文殊師利又問。舍利弗。

chư Pháp bản tánh thành tựu cố. ngã vô Niết-bàn. Văn-thù-su-lợi hựu vấn. Xá-lợi-phất.

Các pháp bản tánh đã thành tựu, ta không Niết-bàn. Văn-thù-su-lợi lại hỏi Xá-lợi-phất:

汝信無死法耶。舍利弗言。文殊師利。我有信。

nhữ tín vô tử Pháp da. Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi . ngã hữu tín.

Ông tin pháp không tử chẳng? Xá-lợi-phất thua Văn-thù-su-lợi: Tôi có tin.

文殊師利言。汝云何信。舍利弗言。夫法界者。

Văn-thù-su-lợi ngôn. nhữ vân hà tín. Xá-lợi-phất ngôn. phu Pháp giới giả.

Văn-thù-su-lợi nói ông tin như thế nào? Xá-lợi-phất thua: rằng pháp giới ấy

不死不生。我信如是。文殊師利又問。

bất tử bất sanh. ngã tín như thị. Văn-thù-su-lợi hựu vấn.

chẳng chết chẳng sống, tôi tin như thế. Văn-thù-su-lợi lại hỏi

大德舍利弗。汝信無智具足漏盡阿羅漢耶。

Đại đức Xá-lợi-phất. nhữ tín vô trí cụ túc lậu tận A-la-hán da.

Đại đức Xá-lợi-phất: Ông tin vô trí đầy đủ lậu tận A-la-hán u?

舍利弗言。我有信。文殊師利言。汝云何信。

Xá-lợi-phất ngôn. ngã hữu tín. Văn-thù-su-lợi ngôn. nhữ vân hà tín.

Xá-lợi-phất thua: Tôi có tin. Văn-thù-su-lợi nói: Ông tin thế nào?

舍利弗言。無智智平等故。具足漏盡阿羅漢。何以故。

Xá-lợi-phất ngôn. vô trí trí bình đẳng cố. cụ túc lậu tận A-la-hán. hà dĩ cố.

Xá-lợi-phất thua vô trí, trí bình đẳng vậy, lậu tận đầy đủ A-la-hán, vì sao vậy?

非但智離無智。無智亦離。無智盡法更無智。

phi đản trí ly vô trí. vô trí diệc ly. vô trí tận Pháp canh vô trí.

Vì chẳng những trí lìa vô trí, vô trí cũng lìa, tận pháp vô trí lại là vô trí,

無分別故。離智是漏盡阿羅漢。

vô phân biệt cố. ly trí thị lậu tận A-la-hán.

không phân biệt vậy, lìa trí là lậu tận A-la-hán.

文殊師利問大德舍利弗言。汝信漏盡阿羅漢解脫法耶。

Văn-thù-su-lợi vấn Đại đức Xá-lợi-phất ngôn. nhữ tín lậu tận A-la-hán giải thoát Pháp da.

Văn-thù-su-lợi hỏi Đại đức Xá-lợi-phất rằng: Ông tin A-la-hán lậu tận là pháp giải thoát u?

舍利弗言。文殊師利我實有信。

Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi ngã thật hữu tín.

Xá-lợi-phất thua: Thua Văn-thù-su-lợi! tôi thật có tin.

文殊師利言。汝云何信。舍利弗言。彼諸法離諸法。

Văn-thù-su-lợi ngôn. nhữ vân hà tín. Xá-lợi-phất ngôn. bỉ chư Pháp ly chư Pháp.

Văn-thù-su-lợi bảo: Ông tin thế nào? Xá-lợi-phất thua: Các pháp kia lìa các pháp,

然不取諸法。我如是信。

nhiên bất thủ chư Pháp. ngã như thị tín.

nhưng không chấp thủ các pháp. Tôi tin như thế.

文殊師利問大德舍利弗言。汝信前世諸如來阿羅呵三藐三佛陀。

Văn-thù-su-lợi vẫn Đại đức Xá-lợi-phất ngôn. nữ tín tiền thế chư Như Lai A-la-ha tam miếu tam Phật đà.

Văn-thù-su-lợi hỏi Đại đức Xá-lợi-phất rằng: Ông tin đời trước chư Như Lai A-la-ha, Tam-miếu-tam-phật-đà,

滅度而不得涅槃耶。舍利弗言。我信。文殊又問。

diệt độ nhi bất đắc Niết-bàn da. Xá-lợi-phất ngôn. ngã tín. Văn Thù hựu vấn.

diệt độ mà không được Niết-bàn chăng? Xá-lợi-phất thưa: Tôi tin, Văn thù lại hỏi  
汝云何信。舍利弗言。文殊師利。

nhữ vân hà tín. Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi 。

Ông tin thế nào? Xá-lợi-phất thưa Văn-thù-su-lợi:

彼不思議界無生無沒者。我如是信。

bỉ bất tu nghị giới vô sanh vô một giả. ngã như thị tín.

Bất tu nghị giới kia nó không sanh không có, tôi tin như thế.

文殊師利問大德舍利弗言。汝信諸佛是一佛耶。舍利弗言。我信。

Văn-thù-su-lợi vẫn Đại đức Xá-lợi-phất ngôn. nữ tín chư Phật thị nhất Phật da. Xá-lợi-phất ngôn. ngã tín.

Văn-thù-su-lợi hỏi Đại đức Xá-lợi-phất rằng: Ông tin chư Phật là một đức Phật sao? Xá-lợi-phất thưa: Tôi tin.

文殊師利言。汝云何信。舍利弗言。文殊師利。

Văn-thù-su-lợi ngôn. nữ vân hà tín. Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi 。

Văn-thù-su-lợi nói: Ông tin như thế nào? Xá-lợi-phất thưa: Văn-thù-su-lợi!

法界不可分別。我如是信。

Pháp giới bất khả phân biệt. ngã như thị tín.

Pháp giới không thể phân biệt, tôi tin như thế.

文殊師利問大德舍利弗。汝信諸佛剎即是一佛剎耶。

Văn-thù-su-lợi vẫn Đại đức Xá-lợi-phất. nữ tín chư Phật sát tức thị nhất Phật sát da.

Văn-thù-su-lợi hỏi Đại đức Xá-lợi-phất: Ông tin cõi chư Phật tức là một cõi Phật chăng?

舍利弗言。我有信。文殊師利又問。汝云何信。

Xá-lợi-phất ngôn. ngã hữu tín. Văn-thù-su-lợi hựu vấn. nữ vân hà tín.

Xá-lợi-phất nói tôi có tin, Văn-thù-su-lợi lại hỏi: Ông tin như thế nào?

舍利弗言。文殊師利。是諸佛剎依如。無盡剎亦無盡。

Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi 。

thị chư Phật sát y như. vô tận sát diệc vô tận.

Xá-lợi-phất nói: Văn-thù-su-lợi ! Chỗ chư Phật y như vậy, cõi vô tận cũng vô tận,

我如是信。文殊師利問舍利弗。

ngã như thị tín. Văn-thù-su-lợi vẫn Xá-lợi-phất.

Tôi tin như thế. Văn-thù-su-lợi hỏi Xá-lợi-phất:

汝信諸法無可證無可滅。無可思念不可修作耶。

nhữ tín chư Pháp vô khả chứng vô khả diệt. vô khả tu niệm bất khả tu tác da.

Ông tin các pháp không thể chứng không thể diệt, không thể nhớ nghĩ không thể tu tác ư?

舍利弗言。文殊師利。我有信。文殊師利言。

Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi 。

ngã hữu tín. Văn-thù-su-lợi ngôn.

Xá-lợi-phất thưa Văn-thù-su-lợi: Tôi có tin, Văn-thù-su-lợi nói:

汝云何信。舍利弗言。文殊師利。自體不自知自體。

nhữ vân hà tín. Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi 。 tự thể bất tự tri tự thể.  
Ông tin như thế nào? Xá-lợi-phất nói: Văn-thù-su-lợi: Tự thể không tự biết tự thể,

本性不捨本性。自體亦不證。亦無思念。

bổn tánh bất xả bổn tánh. tự thể diệc bất chứng. diệc vô tu niệm.

Bản tánh không xả bản tánh, tự thể cũng không chứng, cũng không nhớ nghĩ.

不相違背。不生不滅。不取不捨。善住彼際。

bất tướng vi bối. bất sanh bất diệt. bất thủ bất xả. thiện trụ bi tế.

Không trái nghịch nhau, không sanh không diệt, không thủ không xả, khéo trú bên kia,

我如是信。文殊師利問言。舍利弗。汝信有為界。

ngã như thị tín. Văn-thù-su-lợi vẫn ngôn. Xá-lợi-phất. nữ tín hữu vi giới.

tôi tin như thế. Văn-thù-su-lợi hỏi rằng: Xá-lợi-phất! Ông tin hữu vi giới

於法界中無有法生。亦無有滅。亦無積聚耶。

ư Pháp giới trung vô hữu Pháp sanh. diệc vô hữu diệt. diệc vô tích tụ da.

ở trong pháp giới không có pháp sanh, cũng không có diệt, cũng chẳng chứa nhóm sao?

舍利弗言。我有信。文殊又問。汝云何信。

Xá-lợi-phất ngôn. ngã hữu tín. Văn Thù hựu vấn. nữ vân hà tín.

Xá-lợi-phất thưa tôi có tin. Văn thù lại hỏi: Ông tin như thế nào?

舍利弗言。文殊師利。彼諸法性不可得。

Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi 。 bi chư Pháp tánh bất khả đắc.

Xá-lợi-phất thưa Văn-thù-su-lợi: Các pháp tánh kia không thể đắc.

知若生若滅若積聚住者。我如是信。文殊師利言。

tri nhược sanh nhược diệt nhược tích tụ trụ giả. ngã như thị tín. Văn-thù-su-lợi ngôn.

Biết hoặc sanh hoặc diệt hoặc nó chứa nhóm trú, tôi tin như thế. Văn-thù-su-lợi nói:

大德舍利弗。汝信有般若法界。

Đại đức Xá-lợi-phất. nữ tín hữu bát nhã Pháp giới.

Đại đức Xá-lợi-phất! Ông tin có pháp giới bát-nhã

於中亦有阿羅漢名字耶。舍利弗言。我有信。文殊師利言。

ư trung diệc hữu A-la-hán danh tự da. Xá-lợi-phất ngôn. ngã hữu tín. Văn-thù-su-lợi ngôn.

trong đó cũng có danh tự A-la-hán sao? Xá-lợi-phất thưa Văn-thù-su-lợi rằng:

汝云何信。舍利弗言。文殊師利。厭行般若法界。

nhữ vân hà tín. Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi 。 yếm hành bát nhã Pháp giới.

Ông tin thế nào? Xá-lợi-phất thưa: Thưa ngài Văn-thù-su-lợi! Thoả mãn hành pháp giới bát-nhã

是阿羅漢界。然法界體離非欲瞋癡體。

thị A-la-hán giới. nhiên Pháp giới thể ly phi dục sân si thể.

là cảnh giới A-la-hán, nhưng thể pháp giới nó lìa thể phi dục, sân, si,

其阿羅漢豈能離法界也。我如是信。文殊師利言。

kỳ A-la-hán khởi năng ly Pháp giới dã. ngã như thị tín. Văn-thù-su-lợi ngôn.

A-la-hán kia, có thể lìa pháp giới vậy. Tôi tin như thế, Văn-thù-su-lợi nói:

大德舍利弗。汝信諸法皆是佛境界忍耶。

Đại đức Xá-lợi-phất. nữ tín chư Pháp giai thị Phật cảnh giới nhẫn da.

Đại đức Xá-lợi-phất! Ông tin các pháp đều là Phật cảnh, giới nhẫn ư?

舍利弗言。我實有信。文殊師利問言。汝云何信。

Xá-lợi-phất ngôn. ngã thật hữu tín. Văn-thù-su-lợi vẫn ngôn. nữ vân hà tín.

Xá-lợi-phất thưa: Tôi thật có tin. Văn-thù-su-lợi hỏi rằng: Ông tin như thế nào?  
舍利弗言。文殊師利。世尊本性覺自性離故。

Xá-lợi-phất ngôn. Văn-thù-su-lợi 。 Thế Tôn bản tánh giác tự tánh ly cố.  
Xá-lợi-phất thưa: Văn-thù-su-lợi! Thế Tôn bản tánh giác tự tánh lia vậy,  
我如是信。

ngã như thị tín.  
tôi tin như thế.

爾時文殊師利言。善哉善哉。大德舍利弗。

nhĩ thời Văn-thù-su-lợi ngôn. Thiện tai Thiện tai. Đại đức Xá-lợi-phất.  
Lúc bấy giờ Văn-thù-su-lợi nói: Lành thay lành thay Đại đức Xá-lợi-phất!

如汝所有境界。為我解釋。我如是問。汝如是答。

như nhữ sở hữu cảnh giới. vì ngã giải thích. ngã như thị vấn. nhữ như thị đáp.  
Nhu cảnh giới sở hữu của ông vì ta giải thích, ta hỏi như thế, ông đáp như thế.  
是故我知有爾許行也。

thị cố ngã tri hữu nhĩ hứa hành dã.  
thế nên ta biết ông có chấp nhận làm như vậy.

爾時世尊告長老舍利弗言。舍利弗。若有善男子善女人。

nhĩ thời Thế Tôn cáo Trưởng Lão Xá-lợi-phất ngôn. Xá-lợi-phất. nhược hữu thiện  
nam tử Thiện Nữ Nhân。

Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo Trưởng lão Xá-lợi-phất rằng: Xá-lợi-phất! Nếu có thiện  
nam tử thiện nữ nhân

受持此法本句。若為他解釋。若讀若誦。

thọ trì thủ Pháp bốn cú. nhược vì tha giải thích. nhược đọc nhược tụng.  
thọ trì bốn cú pháp đây, hoặc vì người khác giải thích, hoặc đọc hoặc tụng,  
然彼人等速得辯才。舍利弗言。如是婆伽婆。

nhiên bi nhân đẳng tốc đắc biện tài. Xá-lợi-phất ngôn. như thị Bà già bà.  
khiến các người kia mau được biện tài. Xá-lợi-phất thưa: Đúng vậy Thế Tôn!

如是修伽陀。大德世尊所說。世尊。然彼眾生。

như thị tu dà đà. Đại đức Thế Tôn sở thuyết. Thế Tôn. nhiên bi chúng sanh.

Như thế Tu già đà! Đại đức Thế Tôn đã thuyết. Bạch Thế Tôn! Nhưng chúng sanh kia  
於前世時。已曾供養諸佛世尊已。

ư tiền thế thời. dĩ tăng cung dưỡng chu Phật Thế Tôn dĩ.  
khi ở trước Phật đã từng cúng dường chu Phật Thế Tôn rồi,

為彼善男子善女人。安立於此法印。彼等眾生當得大覺。

vì bi thiện nam tử Thiện Nữ Nhân. an lập ư thủ Pháp ấn. bi đẳng chúng sanh đương  
đắc Đại giác.

họ là thiện nam tử thiện nữ nhân, đã an lập ở pháp ấn này. Những chúng sanh kia  
sẽ được Đại giác.

爾時長老舍利弗白佛言。世尊。

nhĩ thời Trưởng Lão Xá-lợi-phất bạch Phật ngôn. Thế Tôn。

Lúc bấy giờ trưởng lão Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn!

此法本有何名字。我等云何奉持。佛告長老舍利弗言。

thủ Pháp bốn hữu hà danh tự. ngã đẳng vân hà phụng trì. Phật cáo Trưởng Lão Xá-  
lợi-phất ngôn。

Pháp đây vốn có danh tự gì, chúng con làm sao phụng trì? Phật bảo Trưởng lão Xá-  
lợi-phất rằng:

舍利弗。我此法本名文殊師利童子所問。

Xá-lợi-phất. ngã thủ Pháp bốn danh Đồng tử Văn-thù-su-lợi sở vấn。

Xá-lợi-phất! Pháp bốn của ta đây tên Đồng tử Văn-thù-su-lợi sở vấn。

佛為解說。如是受持。亦名入法界。如是受持。

Phật vì giải thuyết. như thị thọ trì. diệc danh nhập Pháp giới. như thị thọ trì.  
Phật vì giải nói như thế thọ trì. Cũng gọi Nhập Pháp Giới, như thế thọ trì.

亦名實際。如是受持。舍利弗。彼善男子善女人等。

diệc danh thật tế. như thị thọ trì. Xá-lợi-phất. bi thiện nam tử Thiện Nữ Nhân  
đẳng.

Cũng gọi Thật Tế, như thế thọ trì. Xá-lợi-phất! các thiện nam tử thiện nữ nhân  
kia

恭敬當如勝寶。若受持此法本。若讀若誦。

cung kính đương như thắng bảo. nhược thọ trì thủ Pháp bản. nhược đọc nhược tụng.  
cung kính sẽ như thắng bảo, nếu thọ trì pháp bản đây hoặc đọc hoặc tụng,

若思惟。如行當得無生法忍。若為生他善根。

nhược tư duy. như hành đương đắc vô sanh Pháp nhẫn. nhược vì sanh tha thiện căn.  
hoặc suy nghĩ, như vậy thực hành sẽ được Vô sanh pháp nhẫn, hoặc vì sanh thiện  
căn cho người khác,

若少讀誦已。而能為他多說法義。

nhược thiểu đọc tụng dĩ. nhi năng vì tha đa thuyết Pháp nghĩa.  
hoặc tạm đọc tụng rồi mà có thể vì người khác nói nhiều pháp nghĩa

當得不斷辯才。佛說此經時。文殊師利童子。

đương đắc bất đoạn biện tài. Phật thuyết thủ Kinh thời. Văn-thù-sư-lợi Đồng tử.  
sẽ được Bất đoạn biện tài. Khi đức Phật nói kinh này, Văn-thù-sư-lợi đồng tử  
及餘菩薩摩訶薩。上坐舍利弗。及餘諸比丘。并諸天眾。

cập du Bồ Tát Ma Ha tát. thượng tọa Xá-lợi-phất. cập du chư Tỷ-kheo. tinh chu  
Thiên chúng.

và các Bồ-tát-ma-ha-tát, Thượng tọa Xá-lợi-phất cùng các Tỷ-kheo và chúng chư  
Thiên,

提闍婆人阿修羅等。聞佛所說皆大歡喜。

kiền tát bà nhân A tu La đẳng. văn Phật sở thuyết giai Đại hoan hỉ.  
Kiền-đạt-bà, nhân, A-tu-la.v.v. nghe Phật dạy rồi đều rất vui mừng.

入法界體性經

nhập Pháp giới thể tánh Kinh

Kinh Nhập Pháp Giới Thể Tánh.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch  
Sun Apr 30 21:58:02 2006

=====